

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021

VÙNG TÂY NGUYÊN

(Tuần từ 16/07 đến 22/07/2021)

Trong tuần qua khu vực Tây Nguyên có mưa diện rộng, cục bộ một số điểm có mưa to. Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu năm đến nay thấp hơn TBNN 17%, một số khu vực có lượng mưa thiếu hụt từ 20-40% so với cùng kỳ TBNN. Tình hình nguồn nước trong hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 27÷68% dung tích thiết kế. Kế hoạch gieo trồng lúa vụ Mùa 2021 toàn vùng khoảng 148.000 ha, đến nay diện tích đã gieo được là 136.000 ha, đạt 92% so với kế hoạch. Dự báo nguồn nước cơ bản đảm bảo phục vụ sản xuất, có một số khu vực mưa thấp xảy ra hạn hán thiếu nước cục bộ.

Hiện nay tại huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông có khoảng 94 ha lúa bị thiệt hại do thiếu nước vùng ngoài CTTL. Khu vực huyện Ea Sup, Tx. Buôn Hồ, M'Đrăk thuộc tỉnh Đắk Lắk có lượng mưa đạt thấp, nguy cơ xảy ra hạn hán thiếu nước đối với một số diện tích lúa, màu 1 vụ vùng ngoài CTTL, diện tích ảnh hưởng sẽ được cập nhật trong bản tin tiếp theo.

Trong tuần qua do diễn biến mưa to một số nơi tại tỉnh Lâm Đồng đã làm ngập diện tích khoảng 220 ha rau màu ven sông Cam Ly thuộc địa bàn huyện Đức Trọng và huyện Đơn Dương.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Tổng lượng mưa phổ biến trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên từ 1÷158 mm/tuần. Tổng lượng mưa từ 1/1/2021 đến thời điểm hiện tại so với TBNN ở mức thấp hơn khoảng 17%. Nhiệt độ trung bình tuần qua tại các tỉnh phổ biến trong khoảng từ 24⁰C÷25,6⁰C, cao hơn so với TBNN từ 1,2⁰C – 1,5⁰C. Dự báo tuần tới nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức từ 21,5⁰C÷24⁰C, thấp hơn so với TBNN cùng kỳ từ 0,4⁰C – 0,9⁰C.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

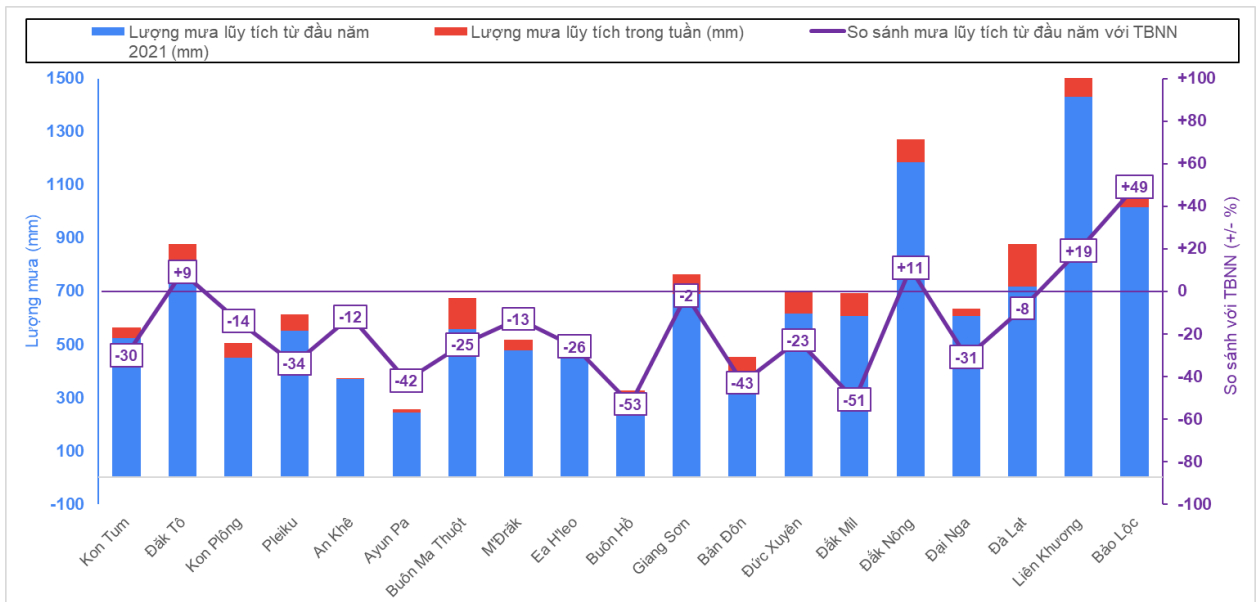
Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 15/07/2021) khu vực Tây Nguyên: Hiện tượng ENSO ở trạng thái trung tính từ nay đến tháng 9/2021 với xác suất khoảng 75-80%, sau đó giảm xuống khoảng 50% vào cuối năm 2021 và tiếp tục duy trì đến đầu năm 2022.

Nhiệt độ và nắng nóng dự báo: Nhiệt độ trung bình từ tháng 8-10/2021 phổ biến ở mức cao hơn từ 0,5-1⁰C so với TBNN. Từ tháng 11-12/2021, nhiệt độ phổ biến xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ.

Lượng mưa dự báo: Tháng 8-9/2021, TLM phổ biến thấp hơn từ 5-15% so với TBNN. Tháng 10-11/2021, TLM phổ biến cao hơn từ 20-40%, có nơi trên 50%. Tháng 12/2021 và tháng 01/2022 phía Nam Tây Nguyên có khả năng xuất hiện các cơn mưa trái mùa trong mùa khô.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh TP	Tuần qua (mm)	Từ 1/1/2021 (mm) đến nay	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	38	525	-30	-7	-31	-27	-25	85
2	Đăk Tô		66	812	+9	+47	+9	+60	+55	114
3	Kon Plông		56	449	-14	+17	-15	+47	+148	98
4	Pleiku	Gia Lai	60	553	-34	-2	-16	+16	-32	80
5	An Khê		1	370	-12	-11	+46	-31	-7	41
6	Cheo Reo		11	245	-42	-6	-38	-43	-23	33
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	118	557	-25	+5	-26	-16	-20	81
8	M'Đrăk		39	479	-13	-7	-17	+13	+58	41
9	Ea H'leo		58	475	-26	+40	-2	-46	-37	90
10	Buôn Hồ		51	277	-53	-51	-47	-50	-45	57
11	Giang Sơn		75	690	-2	+20	+12	+18	+15	77
12	Bản Đôn		77	375	-43	-7	-25	-31	-32	95
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	88	615	-23	+7	-20	+11	+9	73
14	Đăk Mil		86	608	-51	+1	+30	+13	-17	54
15	Đăk Nông		86	1186	+11	+44	+52	+21	+15	88
16	Đại Nga	Lâm Đồng	28	606	-31	-4	-10	-24	-31	55
17	Đà Lạt		158	719	-8	-9	+4	+20	-12	32
18	Bảo Lộc		96	1431	+19	+32	+13	+52	+18	86
19	Liên Khương		81	1017	+49	+46	+46	+91	+65	35
Trung bình			1÷158	245÷1431	-17	+8	-2	+5	+5	32÷114



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 27 ÷ 68% DTTK, **trung bình không thay đổi so với tuần trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 37% (tăng 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 6% so với cùng kỳ TBNN, tương đương năm 2020, thấp hơn năm 2019 là 2%, thấp hơn các năm 2015 và 2016 từ 7-8%.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 35% (giảm 4% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn năm 2020 là 4%, thấp hơn năm 2019 là 11% và thấp hơn TBNN khoảng 17%.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 24% (tăng 2% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn TBNN là khoảng 11%, thấp hơn năm 2020 là 4% và thấp hơn năm 2019 là 11%.

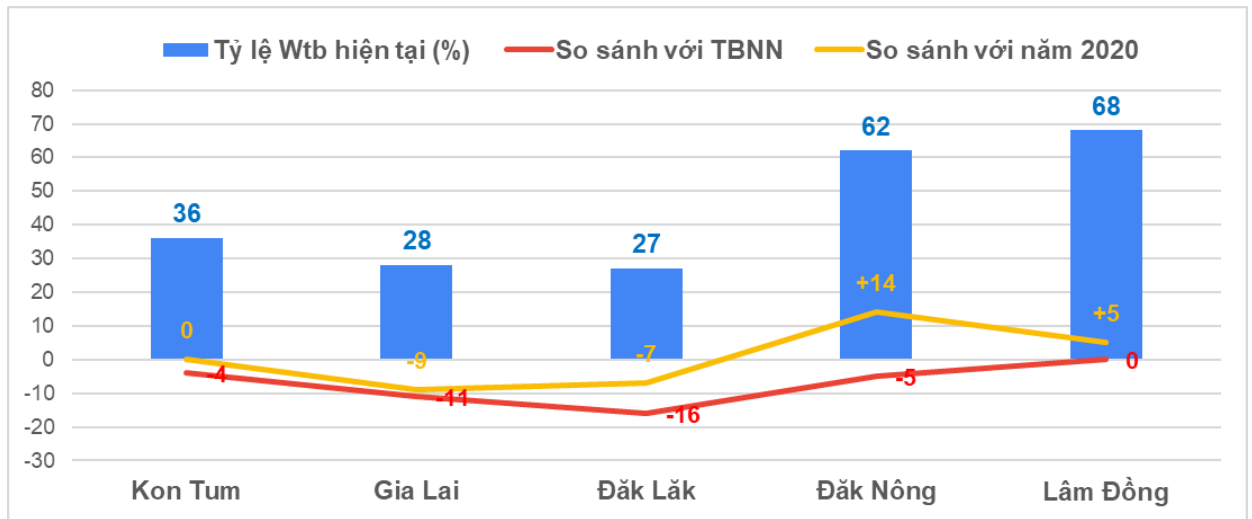
4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 70% (tăng 2% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 4%, cao hơn năm 2019 là 11% và TBNN là 7%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích Wtb (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
	Tổng cộng, TB		1.265	436	34	22	-7	+1	-2	-1	+	+3
1	Kon Tum	Sê San	70	25	36	22	-4	-	-8	-	+3	+1
2	Gia Lai	Ba,	594	169	28	14	-11	-9	-7	-9	-4	+3
3	Đăk Lăk	Srêpôk	402	109	27	18	-16	-7	-9	-13	-11	+3

4	Đăk Nông	Đông	60	38	62	58	-5	+14	+10	+2	+6	+4
5	Lâm Đồng	Nai	140	95	68	53	+	+5	+4	+13	+7	+3



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

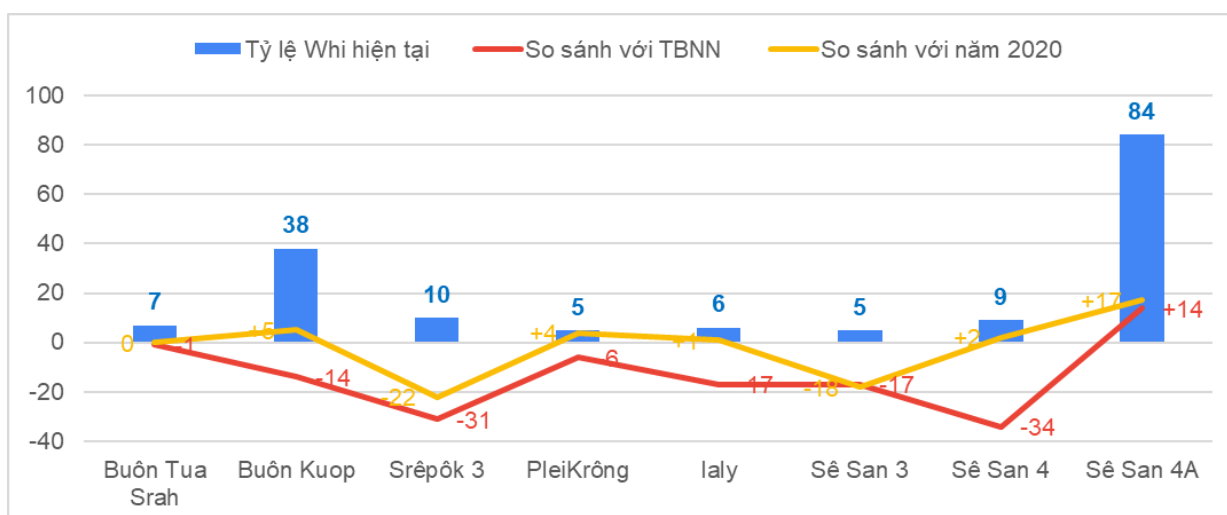
Các hồ thủy điện vùng Tây Nguyên tuần qua tổng dung tích **tăng khoảng 34 triệu m³**, hiện tại dung tích hữu ích các hồ như sau:

- **Lưu vực sông Srêpôk:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **tăng khoảng 12 triệu m³**. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 7% DTTK, hồ Buôn Koup đạt 38% DTTK và Srêpôk 3 đạt 10% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah gần tương đương, các hồ Buôn Kuop và hồ Srêpôk 3 thấp hơn từ 14-31%.

- **Lưu vực sông Sê San:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **tăng khoảng 22 triệu m³**. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 5% DTTK, hồ Ialy đạt 6% DTTK và Sê San 4 đạt 9% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông thấp hơn 6%, hồ Ialy thấp hơn 17%, và hồ Sê San 4 thấp hơn 34%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
Tổng cộng/TB		4.154	1.732	42	7	-12	+2	-4	-7	+8		
1	Buôn Tua Srah	787	302	38	7	-1	-	+7	-2	-2	80	74
2	Buôn Kuop	63	54	86	38	-14	+5	-21	+19	-2	127	147
3	Srêpôk 3	219	162	74	10	-31	-22	-8	-18	-12	161	206
4	PleiKrông	1.049	152	15	5	-6	+4	-7	-4	+1	72	181
5	Ialy	1.037	309	30	6	-17	+1	-6	-15	-19	189	241
6	Sê San 3	92	88	96	5	-17	-18	-5	-5	-8	124	254
7	Sê San 4	893	653	73	9	-34	+2	-7	+5	-34	166	252
8	Sê San 4A	13	12	91	84	+14	+17	+25	+13	+8	251	219



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Mùa 2021, theo kế hoạch tổng diện tích gieo trồng toàn vùng khoảng **535 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (148 nghìn ha lúa, 387 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong vụ Mùa 2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa 2021 đối với 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là khoảng 9.078 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 25/25 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa năm 2021 của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là khoảng 15.263 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 23/23 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa 2021 với 31 hệ thống công trình thủy lợi là khoảng 32.254 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 29/31 công trình đáp ứng 100% kế hoạch sản xuất; 2/31 công trình đáp ứng một phần gồm hồ Vụ Bôn và Đăk Đ'ông.

4. Lưu vực thượng Đồng Nai: Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa năm 2021 của 29 công trình trên lưu vực thượng Đồng Nai vùng Tây Nguyên là khoảng 14.754 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 29/29 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh, TP	Dung tích hiện tại (triệu m ³)	Nhu cầu nước	Kế hoạch sử dụng nước
----	----------	--	--------------	-----------------------

		Lưu vực sông và phụ cận	Wtb	Whi	Diện tích (ha)	còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	Khuyến cáo đến cuối vụ
	Tổng cộng		436	252	71.348	124	100	71.035	77	
1	Kon Tum	Sê San	24,9	12,2	5.621	2,4	100	5.621	48	Đủ nước
2	Gia Lai	Sông Ba Srêpôk	169,1	74,0	18.652	37,5	100	18.652	54	Đủ nước
3	Đăk Lăk		109,2	64,8	25.855	61,7	99	25.694	93	Thiếu cục bộ
4	Đăk Nông	Đồng Nai	37,5	32,7	10.866	14,8	99	10.714	99	Thiếu cục bộ
5	Lâm Đồng		95,1	68,0	10.354	7,7	100	10.354	93	Đủ nước

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên tính từ tháng 1/2021 và mưa dự báo hết tuần sau nhìn chung phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 10÷20%, **vì vậy vẫn có thể xảy ra hạn hán, thiếu nước cục bộ ở một số khu vực.** Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu mùa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	610	+71	-26	-50	Hạn nhẹ, cục bộ
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	926	+224	+11	-25	Không hạn
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	547	+182	-5	-51	Hạn nhẹ, cục bộ
4	Pleiku	Gia Lai	TP PleiKu, Ia Grai, ChuPah	633	+133	-32	-59	Hạn vừa, nặng
5	An Khê		An Khê, KBang	412	+63	-8	-55	Hạn nhẹ, cục bộ
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng	278	+18	-38	-63	Hạn vừa, nặng
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	Buôn Ma Thuột	638	+41	-21	-47	Hạn nhẹ, cục bộ
8	M'Đrăk		Mdrak	520	+105	-9	-54	Hạn nhẹ, cục bộ
9	Ea H'leo		Eahleo	565	+46	-20	-57	Hạn nhẹ, cục bộ
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ	334	-6	-47	-68	Hạn vừa, nặng
11	Giang Sơn		Giang Sơn	767	+62	-2	-35	Hạn nhẹ, cục bộ
12	Bán Đôn		Bán Đôn	470	+8	-35	-59	Hạn vừa, nặng
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	Đức Xuyên	688	+33	-21	-49	Hạn nhẹ, cục bộ
14	Đăk Mil		Dak Mil	662	+56	-21	-51	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Đăk Nông		Gia Nghĩa	1.274	76	10	-35	Không hạn
16	Đại Nga		Đà Lạt	661	10	-31	-51	Hạn vừa, nặng
16	Đà Lạt	Lâm Đồng	Đà Lạt	751	48	-11	-44	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Bảo Lộc		Bảo Lộc	1.518	76	15	-29	Không hạn
18	Liên Khương		Đức Trọng	1.052	148	42	-20	Không hạn

2.3. Tổng hợp thông kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch gieo trồng vụ Mùa 2021 toàn vùng (ha)				Diện tích lúa đã gieo vụ Mùa 2021 (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa				Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	1.191.222	386.836	656.571	147.815	136.041	0	0	0	94	0
1	Kon Tum	45.728	6.906	26.263	12.559	11.931					
2	Gia Lai	155.555	95.620	10.635	49.300	46.800					
3	Đắk Lắk	439.960	144.960	235.000	60.000	60.000					
4	Đắk Nông	266.930	76.720	182.500	7.710	7.710				94	
5	Lâm Đồng	283.049	62.630	202.173	18.246	9.600					

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trong vùng đang sản xuất vụ Mùa 2021, tổng diện tích dự kiến gieo trồng toàn vùng là khoảng 535 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (148 nghìn ha lúa, 387 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác), đến nay diện tích lúa đã gieo trồng được **khoảng 136.000 ha**, đạt 92% so với kế hoạch. Căn cứ vào tình hình nguồn nước tại các công trình thủy lợi, thủy điện và dự báo mưa vụ Mùa 2021 cho thấy các công trình cơ bản đảm bảo cấp nước theo kế hoạch.

Tuy nhiên do lượng mưa trong vùng phân bố không đều đã gây ra tình trạng hạn hán thiếu nước cục bộ xảy ra vùng ngoài công trình thủy lợi thuộc xã Đắk Wil, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông với diện tích khoảng **94 ha** và trong tuần qua có khoảng **220 ha** rau màu bị ngập tại các huyện Đức Trọng và Đơn Dương thuộc tỉnh Lâm Đồng.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 8/2021 (trước 2 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 23/07/2021.